

đổi sang giấy phép lái xe quân sự (trừ đối tượng được nêu tại khoản 4.4 của Thông tư liên tịch này).

b) Hồ sơ đổi giấy phép lái xe dân sự sang giấy phép lái xe quân sự gồm:

- Đơn xin đổi giấy phép lái xe theo mẫu của Cục Quản lý xe - máy, Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng;

- Quyết định nhập ngũ, tuyển dụng của cấp có thẩm quyền (bản phô tô có Công chứng Nhà nước);

- Công văn đề nghị và giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình bổ túc lái xe quân sự của cơ quan Quản lý xe - máy cấp Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương;

- Giấy phép lái xe dân sự hợp lệ, còn hiệu lực;

- 3 ảnh chụp theo kiểu chứng minh quân đội, cỡ 2 x 3 cm.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên Bộ số 2065/TTLB-GTVT-QP ngày 23 tháng 10 năm 1995 của liên Bộ Giao thông vận tải - Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/CP ngày 29/5/1995 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị.

5.2. Các cơ quan chức năng của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư liên tịch này và thường xuyên thông báo cho nhau về kết quả thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, yêu cầu phản ánh kịp thời về hai Bộ để cùng xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
Thứ trưởng

TRẦN DOÃN THỌ

KT. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Thứ trưởng

Thượng tướng NGUYỄN HUY HIỆU

BỘ CÔNG AN

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công an số 985/2003/QĐ-BCA (A11) ngày 11/12/2003 về Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Ngoại giao.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 136/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Ngoại giao gồm những tin trong phạm vi sau đây:

1. Tài liệu liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của ngành Ngoại giao;

2. Báo cáo chuyên đề về tình hình kinh tế thế giới, công tác đối ngoại và xây dựng ngành của Bộ, các đơn vị trong Bộ và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chưa công bố hoặc không công bố;

Báo cáo đột xuất và báo cáo chuyên đề về tình hình quản lý biên giới lãnh thổ quốc gia trên đất liền, trên biển, các hải đảo, thềm lục địa và vùng trời Việt Nam chưa công bố hoặc không công bố;

3. Báo cáo định kỳ, báo cáo vụ việc, báo cáo chuyên đề khác của Bộ, các đơn vị trong Bộ và cơ quan đại diện Việt Nam ở

nước ngoài có nội dung thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ mật theo quy định tại Điều này;

4. Kế hoạch cử đoàn ra và mời đoàn vào đối với các đoàn cấp cao hoặc những đoàn có tính chất đặc biệt chưa công bố;

5. Đề án chính trị và báo cáo kết quả đón các đoàn cấp cao nước ngoài thăm nước ta; đề án chính trị và báo cáo kết quả của các đoàn cấp cao lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đi thăm nước ngoài;

6. Nội dung tiếp xúc, trao đổi vấn đề đối ngoại quan trọng của cán bộ ngoại giao với đại diện ngoại giao các nước, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc tại các địa bàn khác;

7. Tài liệu nghiên cứu và kết quả các công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành Ngoại giao về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và về xác định và quản lý biên giới lãnh thổ chưa công bố;

Tài liệu nghiên cứu và công trình khoa học có ý nghĩa quan trọng liên quan đến chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước chưa công bố;

8. Số liệu dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước quý, năm của ngành Ngoại giao chưa công bố;

9. Các tài liệu về thiết kế, thông số kỹ thuật và các quy định, quy ước bảo đảm an ninh, an toàn mạng máy tính nội bộ của ngành Ngoại giao;

10. Hồ sơ nhân sự cán bộ chủ chốt từ cấp vụ hoặc tương đương trở lên của ngành Ngoại giao, kết quả điều tra đơn từ tố cáo và các tài liệu thanh tra, kiểm tra các vấn đề nội bộ chưa công bố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao và Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ; cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Công an,

LÊ HỒNG ANH

BỘ CÔNG NGHIỆP

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp số 213/2003/QĐ-BCN ngày 11/12/2003 về việc chuyển Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Buôn Ma Thuột thành Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP

ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Tổng công ty Dệt - May Việt Nam (Tờ trình số 2210/TT-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2003), Phương án cổ phần hóa Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Buôn Ma Thuột và Biên bản thẩm định Phương án của Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Bộ ngày 21 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Buôn Ma Thuột gồm những điểm chính như sau:

1. Cơ cấu vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng chẵn).

Trong đó: